

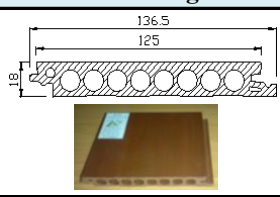
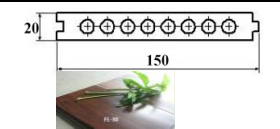
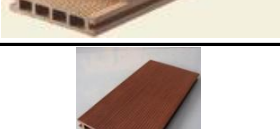
## PRICE LIST - BẢNG GIÁ

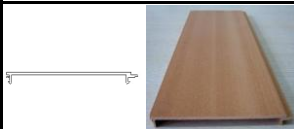
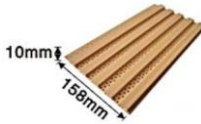
### GỖ COMPOSITE - WOOD PLASTIC COMPOSITE (WPC)

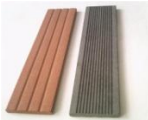
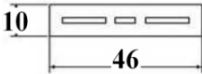
Chân thành cảm ơn sự tín nhiệm của Quý khách đã quan tâm đến sản phẩm của Công ty TNHH Liem Tin.

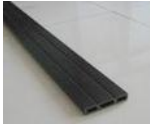
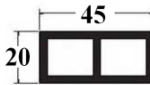
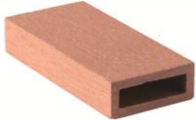
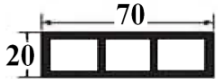
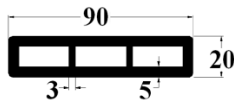
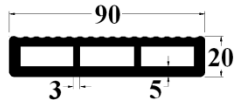
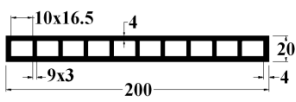
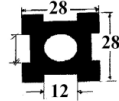
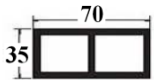
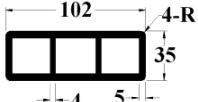
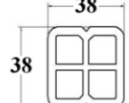
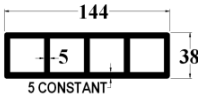
Chúng tôi luôn chào đón mọi ý kiến đóng góp và trao đổi thông tin về sản phẩm qua thông tin liên lạc nêu trên.

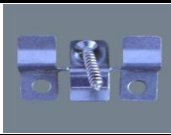
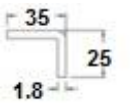
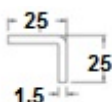
Kính mời Quý khách xem xét Bảng giá như sau:

| STT<br>Item | Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã SP<br>Pdt code | Mặt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|             |                                                                                     |                   |                                      |                            | VNĐ/m                                    | VNĐ/m <sup>2</sup> |                    |
| 1           | Ván lót sàn trong nhà - Flooring                                                    |                   |                                      |                            |                                          |                    |                    |
|             |    | WPC12-24          | 18 x 125                             | 5.5                        | 200,000                                  | 1,604,000          |                    |
|             |   | WPC07-FL-15       | 20 x 144                             | 3.0                        | 372,000                                  | 2,584,000          |                    |
| 2           | Ván lót sàn ngoài trời - Decking                                                    |                   |                                      |                            |                                          |                    |                    |
|             |  | WPC04-150S10      | 10 x 150                             | 2.2                        | 113,000                                  | 753,000            |                    |
|             |  | WPC26-140S22      | 22 x 140                             | 2.4                        | 205,000                                  | 1,467,000          | màu gỗ đỏ          |
|             |  | WPC03-HD-04       | 21 x 146                             | 2.2                        | 125,000                                  | 862,000            | màu sồi            |
|             |  | WPC26-140H22      | 22 x 140                             | 2.4                        | 137,000                                  | 979,000            | màu olive          |
|             |  | WPC26-140H23      | 23 x 140                             | 2.2                        | 142,000                                  | 1,014,000          | màu olive          |
|             |  | WPC03-HD-03       | 25 x 135                             | 2.2                        | 124,000                                  | 916,000            | màu gỗ sồi nâu     |
|             |  | WPC26-135H25A     | 25 x 135                             | 2.2                        | 142,000                                  | 1,052,000          | màu gỗ sồi nâu     |
|             |  | WPC03-HD-01       | 25 x 150                             | 2.2                        | 137,000                                  | 912,000            |                    |

| STT<br>Item | Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã SP<br>Pdt code | Mắt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
|             |                                                                                     |                   |                                      |                            | VND/m                                    | VND/m <sup>2</sup> |                          |
| 3           | Ván ốp tường/ trần - Wall/Ceiling Decorative                                        |                   |                                      |                            |                                          |                    |                          |
|             |    | WPC24-073         | 8 x 150                              | 3.0                        | 50,000                                   | 336,000            | màu trắng                |
|             |    | WPC08-05-64       | 9 x 150                              | 3.0                        | 58,000                                   | 384,000            | màu gỗ sồi               |
|             |    | WPC08-05-60       | 9 x 150                              | 3.0                        | 58,000                                   | 384,000            |                          |
|             |    | WPC08-05-31       | 10 x 150                             | 3.0                        | 50,000                                   | 336,000            | màu gỗ đỏ, gỗ sồi        |
|             |    | WPC08-05-33       | 10 x 150                             | 3.0                        | 49,000                                   | 329,000            | màu gỗ đỏ, gỗ sồi        |
|             |   | WPC24-059         | 10 x 150                             | 3.0                        | 58,000                                   | 384,000            | màu gỗ sồi,<br>màu trắng |
|             |  | WPC08-05-22       | 14 x 150                             | 3.0                        | 46,000                                   | 305,000            | màu gỗ sồi               |
|             |  | WPC08-05-30       | 16 x 200                             | 3.0                        | 103,000                                  | 516,000            | màu gỗ đỏ                |
|             |  | WPC08-05-10B      | 20 x 150                             | 3.0                        | 143,000                                  | 953,000            | màu gỗ sồi trắng         |
|             |  | WPC03-WP-01       | 21 x 145                             | 2.2                        | 120,000                                  | 828,000            | màu gỗ sồi nâu           |
| 4           | Ván ốp tường/ trần tiêu âm - Wall/Ceiling Decorative for Acoustic                   |                   |                                      |                            |                                          |                    |                          |
|             |  | WPC08-05-31B      | 10 x 150                             | 3.0                        | 66,000                                   | 441,000            | màu gỗ sồi               |
|             |  | WPC08-05-23       | 14 x 150                             | 3.0                        | 64,000                                   | 425,000            | màu gỗ sồi               |
|             |  | WPC24-021         | 16 x 200                             | 3.0                        | 112,000                                  | 558,000            |                          |
| 5           | Ván bản - Fascia                                                                    |                   |                                      |                            |                                          |                    |                          |

| STT<br>Item                                                                                                                           | Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã SP<br>Pdt code | Mặt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                                                       |                                                                                     |                   |                                      |                            | VND/m                                    | VND/m <sup>2</sup> |                    |
|                                                                                                                                       |    | WPC03-ISS-01      | 10 x 64                              | 2.2                        | 43,000                                   | -                  | màu gỗ sồi         |
|                                                                                                                                       |    | WPC26-72S12A      | 12 x 72                              | 2.1                        | 58,000                                   |                    |                    |
|                                                                                                                                       |    | WPC24-036         | 10 x 70                              | 3.0                        | 70,000                                   | 995,000            |                    |
|                                                                                                                                       |    | WPC26-140S10      | 10 x 140                             | 2.2                        | 101,000                                  | 721,000            |                    |
|                                                                                                                                       |    | WPC03-F-02        | 21 x 145                             | 1.8                        | 103,000                                  | -                  | màu nâu            |
| <b>6 Ván thanh (bổ trụ - hệ khung - hàng rào - lam gió - thanh trang trí) - Bar shape (joist - railing - louver - decorative bar)</b> |                                                                                     |                   |                                      |                            |                                          |                    |                    |
|                                                                                                                                       |   | WPC24-058         | 21 x 33                              | 3.0                        | 19,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC24-056         | 25 x 25                              | 3.0                        | 37,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC24-057         | 20 x 20                              | 3.0                        | 18,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC08-05-50       | 25 x 25                              | 3.0                        | 14,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC08-05-52       | 35 x 45                              | 3.0                        | 22,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC26-40Y50       | 40 x 50                              | 3.0                        | 82,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC07-CE-02       | 10 x 46                              | 3.0                        | 54,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC24-008         | 12 x 38                              | 3.0                        | 25,000                                   | -                  |                    |
|                                                                                                                                       |  | WPC26-100H16      | 16 x 100                             | 3.0                        | 77,000                                   | -                  |                    |

| STT<br>Item | Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã SP<br>Pdt code | Mặt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|             |                                                                                     |                   |                                      |                            | VND/m                                    | VND/m <sup>2</sup> |                    |
|             |    | WPC03-QP-01       | 18 x 90                              | 2.2                        | 80,000                                   | -                  |                    |
|             |    | WPC07-PL-02       | 20 x 45                              | 5.8                        | 85,000                                   | -                  |                    |
|             |    | WPC26-48-H20      | 20 x 48                              | 3.0                        | 43,000                                   | -                  |                    |
|             |    | WPC07-PL-03       | 20 x 70                              | 5.5                        | 125,000                                  | -                  |                    |
|             |    | WPC07-PL-04       | 20 x 90                              | 5.5                        | 166,000                                  | -                  |                    |
|             |    | WPC07-PL-04w      | 20 x 90                              | 5.5                        | 166,000                                  | -                  |                    |
|             |  | WPC07-PL-08       | 20 x 200                             | 5.8                        | 322,000                                  | -                  |                    |
|             |  | WPC07-DE-02       | 28 x 28                              | 5.8                        | 72,000                                   | -                  |                    |
|             |  | WPC07-DE-03       | 35 x 70                              | 5.8                        | 144,000                                  | -                  |                    |
|             |  | WPC24-007         | 35 x 100                             | 5.5                        | 83,000                                   | -                  | màu trắng          |
|             |  | WPC07-DE-04       | 35 x 102                             | 5.8                        | 216,000                                  | -                  |                    |
|             |  | WPC07-DE-01       | 38 x 38                              | 5.8                        | 73,000                                   | -                  |                    |
|             |  | WPC03-P-02        | 38 x 38                              | 2.2                        | 65,000                                   | -                  |                    |
|             |  | WPC07-DE-06       | 38 x 144                             | 5.8                        | 354,000                                  | -                  |                    |

| STT<br>Item                                           | Hình ảnh<br>Images                                                                                                             | Mã SP<br>Pdt code                 | Mắt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                       |                                                                                                                                |                                   |                                      |                            | VND/m                                    | VND/m <sup>2</sup> |                    |
|                                                       |                                               | WPC26-90H40                       | 40 x 90                              | 3.0                        | 128,000                                  | -                  | màu gỗ sồi, gỗ đỏ  |
|                                                       |                                               | WPC24-012                         | 50 x 100                             | 5.5                        | 125,000                                  | -                  | màu trắng          |
|                                                       |                                               | WPC08-05-03                       | 12 x 25                              | 3.0                        | 24,000                                   | -                  |                    |
|                                                       |                                               | WPC24-038                         | 20 x 30                              | 3.0                        | 26,000                                   | -                  |                    |
|                                                       |                                               | WPC26-90S40                       | 40 x 90                              | 3.0                        | 256,000                                  | -                  |                    |
| <b>7 Phụ kiện liên kết - Installation accessories</b> |                                                                                                                                |                                   |                                      |                            |                                          |                    |                    |
|                                                       |                                              | CLIP-01                           |                                      |                            | 5,000                                    | -                  |                    |
|                                                       |                                             | CLIP-02                           |                                      |                            | 5,000                                    | -                  |                    |
|                                                       |                                             | khung trần 1<br>(ceiling joist 1) |                                      | 3.0                        | 42,000                                   | -                  |                    |
|                                                       |                                             | khung trần 2<br>(ceiling joist 2) |                                      | 3.0                        | 42,000                                   | -                  |                    |
|                                                       |                                             | WPC03-C-01                        |                                      |                            | 6,000                                    | -                  |                    |
|                                                       | Chốt chèn<br>(Pin)                          |                                   |                                      |                            | 1,000                                    | -                  |                    |
|                                                       | Bát liên kết bằng inox<br>L- Bracket (SUS)  |                                   | 25 x 35                              | 0.03                       | 6,000                                    | -                  |                    |
|                                                       |                                             |                                   | 25 x 25                              | 0.03                       | 6,000                                    | -                  |                    |

**Ghi Chú:**

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT (This price is excluding VAT).
- Màu sắc được thể hiện chỉ mang tính tham khảo, liên hệ xem mẫu cho chính xác (Color described as above is for reference only, pls refer samples for exact color).

| STT<br>Item | Hình ảnh<br>Images | Mã SP<br>Pdt code | Mắt cắt<br>Profiles<br>H x W<br>(mm) | Chiều dài<br>Length<br>(m) | Đơn giá vật tư<br>Unit price - Materials |                    | Ghi chú<br>Remarks |
|-------------|--------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|             |                    |                   |                                      |                            | VND/m                                    | VND/m <sup>2</sup> |                    |

3. Bao gồm phí vận chuyển giao đến phạm vi Tp HCM (Including transportation cost to HCM site).
4. Thanh toán: Ứng trước 50% ngay khi ký hợp đồng, 50% thanh toán hết ngay sau khi giao hàng.  
Payment: 50% deposit when signing the contract and 50% as per delivery.
5. Thời gian giao hàng: từ 02 - 40 ngày làm việc sau khi nhận được khoản tạm ứng như đã nêu ở mục 4.  
Delivery time from 02 - 40 working days after receiving deposit amount as stated in item 4.
6. Thời gian hiệu lực của Bảng báo giá: 31/03/2012. (Price validity is till 31/03/2012)
7. Ngày làm việc được tính từ T2-T6 trừ ngày lễ. (Working days are from Mon-Fri except announced holidays)